

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng GPMB để thực hiện dự án Khu vực 01 Khu dân cư dọc tuyến Quốc Lộ 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước (Đợt 4).

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để lập phương án bồi

thường, hỗ trợ do GPMB thực hiện dự án Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 455/TTr-STNMT ngày 27/04/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng GPMB để thực hiện dự án Khu vực 01 Khu dân cư dọc tuyến Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng (2%) là **20.419.627.000 đồng** (Hai mươi tỷ, bốn trăm mười chín triệu, sáu trăm hai mươi bảy ngàn đồng), trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 20.019.242.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 400.385.000 đồng.

2. Nguồn vốn thực hiện: Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo và phương án chi tiết theo Văn bản số 455/TTr-STNMT ngày 27/04/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THIẾT HẠI VỀ ĐẤT ĐAI, VẬT KIẾN TRÚC, CÂY CỐI DO GPMB

Dự án: Khu vực 1, Khu dân cư dọc QL19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước (đợt 4)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BD	Tờ ĐC	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích			Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	Loại đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Mô mã (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác và thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Đất ở (m ²)	Đất NN (m ²)	Diện tích đất không được bồi thường (m ²)			Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)						
a	b	c	d	e	f	g	h	i	k	l	m	1	2	3 = 1 + 2	4	5	6	7	8 = 3+4+5+6+7
I	Các trường hợp thu hồi đất ở					4.612,5	1.427,5	2.545,3	289,1	4.261,9	0,0	7.408.206.600	4.296.609.900	11.704.816.500	4.463.086.367	0	159.208.600	210.000.000	16.537.111.467
1	Lưu Quang Minh	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	602	1	6	198,7	198,7			198,7	ONT	894.150.000		894.150.000	706.535.985		10.561.000	32.000.000	1.643.246.985
2	Trương Văn Trâm, vợ Đào Thị Tim	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	638	1	6	559,7	100,0	499,7		599,7	ONT + BHK	560.933.400	1.290.725.100	1.851.658.500	620.713.269		14.732.600	29.000.000	2.516.104.369
3	Trương Thị Khanh	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	601	1	6	1.099,2	200,0	710,0	189,2	1099,2	ONT + BHK	1.057.620.000	1.361.430.000	2.419.050.000	742.317.812		40.649.000	29.000.000	3.231.016.812
4	Lê Văn Ngọc (chết), vợ Trần Thị Rơi	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	128	1	6	1.802,4	500,0	1302,4		1802,4	ONT + BHK	2.539.132.800	1.558.699.200	4.097.832.000	995.600.194	0	68.567.500	29.000.000	5.190.999.694
5	Nguyễn Văn Thái, vợ Lê Thị Em	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	401	1	6	249,9	150,0		99,9	249,9	ONT	825.000.000		825.000.000	211.507.920		840.000	29.000.000	1.066.347.920
6	Nguyễn Thanh Phương, vợ Nguyễn Thị Huy Xuân	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	287	1	6	103,0	103,0			103,0	ONT	566.500.000		566.500.000	632.973.008		2.846.500	32.000.000	1.234.319.508
7	Trương Xuân Đông, vợ Lâm Thị Minh Tâm	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	404	1	6	166,4	166,4			166,4	ONT	915.200.000		915.200.000	531.355.420		5.037.000	29.000.000	1.480.592.420
8	Trương Hoàng Tuấn, vợ Phạm Thị Cừ	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	604	1	6	433,2	9,4	33,2		42,6	BHK	49.670.400	85.755.600	135.426.000	22.082.760		15.975.000	1.000.000	174.483.760
II	Trường hợp thu hồi đất nông nghiệp					5.245,5	0,0	1.583,2	0,0	1.583,2	0,0	131.768.400	421.951.500	553.719.900	0	0	7.061.850	18.513.000	579.294.750
1	Lê Thị Bình	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	689	1	6	283,8		12,3		12,3	BHK	2.730.600	31.770.900	34.501.500					34.501.500

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BĐ	Tờ ĐC	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích			Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Mô mã (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác và thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Đất ở (m ²)	Đất NN (m ²)	Diện tích đất không được bồi thường (m ²)			Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)						
2	Trương Hoàng Tuyền	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	690	1	6	292,5		1,6		1,6	ONT+ BHK	355.200	4.132.800	4.488.000					4.488.000
3	Nguyễn Tấn Tài	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	458	1	10	507,9		385,6		385,6	LUC	31.619.200	94.857.600	126.476.800			1.735.200	7.623.000	135.835.000
4	Phạm Xuân Kế	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	513	1	10	1.645,8		19,0		19,0	LUC	39.146.800	117.440.400	156.587.200			2.148.300	10.890.000	169.625.500
			473	1	10	526,5		458,4		458,4	LUC								
5	Trần Thị Tám	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	55	1	11	1.989,0		706,3		706,3	LUC	57.916.600	173.749.800	231.666.400			3.178.350		234.844.750
III	Trường hợp không bồi thường do đất lấn chiếm					143,6	0,0	0,0	143,6	143,6					107.034.120		12.957.000	10.000.000	129.991.120
1	Lê Xuân Hùng, vợ Đặng Thị Út	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	358	1	6	143,6			143,6	143,6	BHK						12.957.000	5.000.000	17.957.000
2	Lê Thị Bích, chồng Lê Văn Bớt	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc															107.034.120		5.000.000
IV	Tổ chức					123.599,3	0,0	17.246,7	37.703,5	54.950,2			1.822.638.600	1.822.638.600	150.471.702	0	0	13.068.000	1.986.178.302
1	Hợp tác xã Nông nghiệp Phước Lộc	Thôn Vĩnh Hy, xã Phước Lộc	357	1	6	1.114,5			1114,5	1114,5	SKC				150.471.702		0		150.471.702
			285	1	6	285,6		285,6	285,6	SKC									
			286	1	6	68,5		25,8	25,8	SKC									
			1277	1	5	13.204,6			1871,8	1871,8	DGT								
			691	1	6	247,2			202,1	202,1	DGT								
			692	1	6	374,1			239,9	239,9	DGT								
			693	1	6	806,4			369,2	369,2	DTL								
			694	1	6	2.707,9			1188,7	1188,7	DGT								
			700	1	6	26.244,4			9216,6	9216,6	DGT								
			701	1	6	586,4			487,4	487,4	DTL								
			1016	1	10	366,2			186,1	186,1	DTL								
			1017	1	10	665,4			641,1	641,1	DTL								
			1018	1	10	41.414,5			10933,1	10933,1	DGT								
			1019	1	10	65,1			36,0	36,0	DGT								
			1020	1	10	1.550,1			1342,9	1342,9	DTL								

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BD	Tờ BD ĐC	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích			Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Mô mã (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác và thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Đất ở (m ²)	Đất NN (m ²)	Diện tích đất không được bồi thường (m ²)			Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)						
			1021	1	10	4.353,3			2651,1	2651,1	DGT								
			1022	1	10	2.754,1			2509,2	2509,2	DTL								
			1023	1	10	1.663,5			1147,6	1147,6	DTL								
			1024	1	10	185,0			169,1	169,1	DGT								
			1025	1	10	291,7			156,9	156,9	DGT								
			1026	1	10	44,1			13,1	13,1	DTL								
			220	1	11	420,9			256,1	256,1	DTL								
2	UBND xã Phước Lộc	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	468	1	6	10,4			10,4	10,4	NTD								
			570	1	6	383,6			383,6	383,6	NTD								
			92	1	10	1.189,8			45,3	45,3	NTD								
			166	1	10	29,8			29,8	29,8	NTD								
			167	1	10	563,4			563,4	563,4	NTD								
			168	1	10	501,5			501,5	501,5	NTD								
			183	1	10	20,0			20,0	20,0	NTD								
			187	1	10	377,1			377,1	377,1	NTD								
			202	1	10	126,3			126,3	126,3	NTD								
			254	1	10	12,3			12,3	12,3	NTD								
			288	1	10	61,5			61,5	61,5	NTD								
			341	1	10	8,2			8,2	8,2	NTD								
			343	1	10	584,5			457,8	457,8	NTD								
			369	1	10	23,3			23,3	23,3	NTD								
			472	1	10	39,1			39,1	39,1	NTD								
			433	1	6	144,1		144,1		144,1	BCS								
			571	1	6	226,9		130,0		130,0	CLN								
			600	1	6	372,1		372,1		372,1	LUC								
			621	1	6	341,2		341,2		341,2	LUC								
			28	1	10	145,9		104,0		104,0	LUC								
			57	1	10	986,5		986,5		986,5	LUC								
			68	1	10	358,5		215,8		215,8	BHK								
			69	1	10	64,3		42,4		42,4	BCS								
			86	1	10	725,7		725,7		725,7	LUC								

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BD	Tờ ĐC	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích			Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Mô mã (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác và thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Đất ở (m ²)	Đất NN (m ²)	Diện tích đất không được bồi thường (m ²)			Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)						
			87	1	10	181,2		12,9		12,9	LUC								
			106	1	10	333,1		333,1		333,1	LUC								
			127	1	10	428,8		428,8		428,8	LUC								
			129	1	10	719,6		331,4		331,4	LUC								
			130	1	10	1.781,5		1606,4		1606,4	LUC								
			131	1	10	109,8		109,8		109,8	LUC								
			151	1	10	1.851,1		1851,1		1851,1	LUC								
			152	1	10	1.907,1		1907,1		1907,1	LUC								
			165	1	10	1.157,9		1157,9		1157,9	LUC								
			169	1	10	1.030,7		1030,7		1030,7	LUC								
			174	1	10	99,2		66,9		66,9	LUC								
			182	1	10	176,8		176,8		176,8	LUC								
			184	1	10	849,2		849,2		849,2	LUC								
			201	1	10	2.250,0		2250,0		2250,0	LUC								
			223	1	10	35,6		35,6		35,6	LUC								
			459	1	10	872,2		400,2		400,2	LUC								
			367	1	6	388,6		388,6		388,6	LUC								
			469	1	6	970,3		970,3		970,3	LUC								
			388	1	10	519,3		163,8		163,8	BCS								
			474	1	10	1.132,7		107,9		107,9	LUC								
61	1	11	95,1		6,4		6,4	BCS											
3	Chùa Quang Phước	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	172	1	10	1.588,3					LUC		408.409.200	408.409.200				13.068.000	421.477.200
			419	1	10	1.519,6					LUC								
V	Trường hợp xây dựng và canh tác trên đất UBND xã và Hợp tác xã													268.282.102		169.705.150	0	437.987.252	
1	Hồ Ngón	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	69	1	6												445.200		445.200
2	Hồ Ban	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	533	1	6									0			0		0
3	Nguyễn Phước	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	1017														3.000.000		3.000.000
4	Trương Thị Bích Ngọc	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	469	1	6									2.110.000			10.188.150		12.298.150

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BĐ	Tờ ĐC	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích			Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Mô mã (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác và thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Đất ở (m ²)	Đất NN (m ²)	Diện tích đất không được bồi thường (m ²)			Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)						
5	Phan Văn Tấn	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	367	1	6												3.691.700		3.691.700
6	Nguyễn Văn Khoa	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	388	1	6												737.100		737.100
7	Trịnh Đình Minh	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	285	1	6												4.500.000		4.500.000
8	Hồ Ngọc Tân	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	357	1	6												11.604.600		11.604.600
9	Hồ Ngọc Thâm	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	474	1	6												9.090.000		9.090.000
			182	1	6														
			86	1	6														
10	Trần Thị Rơi	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	129	1	10												6.701.850		6.701.850
			165	1	10														
11	Trịnh Tấn Thành	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	68	1	6										4.184.000		3.405.750		7.589.750
12	Nguyễn Ngọc Xương	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	223	1	6										2.512.000		2.773.800		5.285.800
13	Mai Văn Mười	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	459	1	6												1.800.900		1.800.900
14	Hồ Ngọc Siêng	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	131	1	6												1.152.900		1.152.900
15	Trần Thị Bích Nga	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	621	1	6												13.940.850		13.940.850
			57	1	6														
16	Trương Văn Khôi	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	106	1	6												7.999.950		7.999.950
			127	1	6														
17	Lưu Quang Thi	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	571	1	6												63.947.400		63.947.400
			600	1	6														
18	Nguyễn Hữu Thắng	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	1012	1											18.223.000		1.806.000		20.029.000
19	Nguyễn Ngọc Tân	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	28	1	10										39.893.421		15.030.000		54.923.421
20	Các hộ dân thôn Quang Hy (ông Nguyễn Thế Hùng đại diện)	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc													29.447.620				29.447.620

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BĐ	Tờ ĐC	Tổng diện tích thửa đất (m²)	Diện tích			Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Mồ mả (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác và thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
							Đất ở (m²)	Đất NN (m²)	Diện tích đất không được bồi thường (m²)			Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)						
21	Ngô Thị Đặng	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc																	0
22	Lê Thị Ngọc Trang	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc													133.032.350		7.889.000		140.921.350
23	Trương Trọng Hiếu	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc													38.879.711				38.879.711
VI	Trường hợp bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ												148.430.700	148.430.700	12.076.100			4.356.000	164.862.800
1	Trương Thị Thanh Nga, chồng Nguyễn Văn Ánh	Thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp	974	1	6	568,7					LUC		148.430.700	148.430.700				4.356.000	152.786.700
2	Phạm Vinh Phúc	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc													12.076.100				12.076.100
VII	Mồ mả															183.816.000			183.816.000
1	Đình Minh Ty	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc														4.440.000			4.440.000
2	Trương Thị Khanh	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc														6.660.000			6.660.000
3	Trần Thị Rơi	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc														172.716.000			172.716.000
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ					133.600,9	1.427,5	21.375,2	38.136,2	60.938,9		7.539.975.000	6.689.630.700	14.229.605.700	5.000.950.391	183.816.000	348.932.600	255.937.000	20.019.242.000
B	Chi phí phục vụ công tác GPMB (Ax2%)																		400.385.000
C	Tổng cộng (A+B)																		20.419.627.000